

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>40.526.737.103</b>	<b>38.575.319.622</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>10.270.718.162</b>	<b>12.175.704.474</b>
1. Tiền	111		5.070.718.162	6.175.704.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.200.000.000	6.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.679.776.874</b>	<b>24.671.191.968</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	27.112.753.150	23.513.432.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.03</b>	308.271.599	520.776.837
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04a</b>	1.383.102.425	761.332.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>1.058.178.859</b>	<b>1.511.981.561</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.058.178.859	1.511.981.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>518.063.208</b>	<b>216.441.619</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.06a</b>	448.489.229	216.441.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.573.979	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.103.389.264</b>	<b>35.547.496.065</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04b</b>	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.603.653.716</b>	<b>33.440.398.199</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.567.653.716	33.440.398.199
- Nguyên giá	222		78.619.832.113	72.456.438.510
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42.052.178.397)	(39.016.040.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	36.000.000	-
- Nguyên giá	228		36.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.499.735.548</b>	<b>2.107.097.866</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	5.271.282.507	2.107.097.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.453.041	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>82.630.126.367</b>	<b>74.122.815.687</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.588.532.447</b>	<b>28.387.978.465</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.904.321.917</b>	<b>24.440.610.041</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.867.189.684	16.051.159.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	272.352.617	12.672.217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	716.326.876	816.812.164
4. Phải trả người lao động	314		2.704.954.907	4.630.939.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.301.370	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	914.950.392	780.155.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	789.473.682	1.992.271.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.772.389	156.600.389
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.684.210.530</b>	<b>3.947.368.424</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	8.684.210.530	3.947.368.424
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.041.593.920</b>	<b>45.734.837.222</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>49.041.593.920</b>	<b>45.734.837.222</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.901.797.222	8.496.459.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.716.363.654	6.738.377.698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		923.433.044	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>82.630.126.367</b>	<b>74.122.815.687</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại





## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	V1.1	39.433.082.222	33.945.558.481	74.265.989.251	63.532.069.828
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]	V1.2	39.433.082.222	33.945.558.481	74.265.989.251	63.532.069.828
4. Giá vốn hàng bán	[11]	V1.2	35.877.370.663	29.950.985.081	67.307.587.880	55.414.099.844
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]	V1.3	3.555.711.559	3.994.573.400	6.958.401.371	8.117.969.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	V1.3	87.340.538	179.272.509	113.773.750	193.669.843
7. Chi phí tài chính	[22]	V1.4	116.880.409	41.422.440	224.028.829	90.842.034
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]	V1.4	112.223.974	41.422.440	219.372.394	90.753.512
8. Chi phí bán hàng	[24]	V1.5	390.000.000	1.068.031.718	728.733.884	2.049.646.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	V1.5	1.280.530.374	1.350.118.861	2.486.344.555	2.372.047.178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]	V1.5	1.855.641.314	1.714.272.890	3.633.067.853	3.799.104.586
11. Thu nhập khác	[31]	V1.6	60.664.704	37.402.164	248.201.977	512.475.625
12. Chi phí khác	[32]	V1.7	19.159.848	37.402.164	19.159.848	77.713.362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]	V1.7	41.504.856	37.402.164	229.042.129	434.762.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]	V1.8	1.897.146.170	1.751.675.054	3.862.109.982	4.233.866.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	V1.8	608.813.563	350.335.011	1.001.806.325	846.773.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	V1.8	(228.453.041)		(228.453.041)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]	V1.8	1.516.785.648	1.401.340.043	3.088.756.698	3.387.093.479
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	[61]	V1.8	1.484.352.604	1.401.340.043	3.056.323.654	3.387.093.479
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	[62]	V1.8	32.433.044		32.433.044	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã được ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CONTAINER MIỀN TRUNG  
G. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

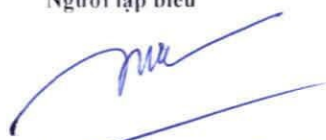
Đặng Trần Gia Thoại

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 2 Năm 2019

CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		3.862.109.982	4.233.866.849
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.538.506.269	2.393.047.911
+ Khấu hao tài sản cố định		3.411.130.848	2.919.656.834
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.656.435)	(27.436.860)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.340.538)	(620.014.097)
+ Chi phí lãi vay		219.372.394	90.842.034
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.400.616.251	6.626.914.760
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(4.078.158.885)	(1.002.982.707)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		453.802.702	(16.820.453)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.053.652.734	(1.192.550.119)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.396.232.251)	(219.960.949)
- Tiền lãi vay đã trả		219.372.394	(90.842.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(812.371.529)	(973.383.410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		882.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(208.328.000)	(342.817.500)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.514.853.416</b>	<b>2.787.557.588</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác		(7.228.225.002)	(5.029.762.160)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và sản phẩm dài hạn khác		187.000.000	514.254.891
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		-	545.707.396
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.340.538	166.232.983
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.953.884.464)</b>	<b>(3.803.566.890)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.465.955.264)	(939.639.472)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.534.044.736</b>	<b>(939.639.472)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.904.986.312)</b>	<b>(1.955.648.774)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.175.704.474	12.243.917.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.656.435	27.436.860
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>10.270.718.162</b>	<b>10.315.705.594</b>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

  
Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phước

Giám đốc



**GIÁM ĐỐC**  
**ĐẶNG TRẦN GIA THOẠI**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2019

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đồng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.



**Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty có đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn(công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

## **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **3. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng gộp được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập*

###### *Báo cáo tài chính tổng hợp:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



### 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

### 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 11. Chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản

cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay tổng hợp biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng

phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận

được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 16. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.225.416.099	767.714.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.845.302.063	5.407.990.474
- Tiền và tương đương tiền	5.200.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.270.718.162</b>	<b>12.175.704.474</b>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.683.659.485	-	3.927.357.769	-
- IKEA	1.959.278.404	-	1.158.846.508	-
- Công ty CP Frit Huế	2.007.838.040	-	2.525.849.354	-
- Công ty TNHH Olam Việt Nam	2.105.529.847	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	16.356.447.374	(124.350.300)	15.901.378.998	(124.350.300)
<b>Cộng</b>	<b>27.112.753.150</b>	<b>(124.350.300)</b>	<b>23.513.432.629</b>	<b>(124.350.300)</b>

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>					
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	422.236.000	-	57.674.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	236.675.699	-	100.691.000	-
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ	33.025.000	-	152.506.000	-
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng công ty mẹ	7.180.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ	104.400.000	-	12.400.000	-
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	-	-	4.606.000	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	ty liên kết của Công t	-	-	342.198.000	-
<b>Cộng</b>		<b>803.516.699</b>		<b>670.075.000</b>	

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>308.271.599</b>	<b>-</b>	<b>520.776.837</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	264.600.000	-	241.800.000	-
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT	-	-	178.200.000	-
- Công ty CP Ân Việt - CN Đà Nẵng	6.643.799	-	88.776.537	-
- Đối tượng khác	37.027.800	-	12.000.300	-
<b>Cộng</b>	<b>308.271.599</b>	<b>-</b>	<b>520.776.837</b>	<b>-</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.383.102.425</b>	-	<b>761.332.802</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	832.705.143	-	431.255.073	-
- Phải thu khác	550.397.282	-	330.077.729	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.383.102.425</b>	-	<b>761.332.802</b>	-

**5. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>124.350.300</b>	-	<b>124.350.300</b>	-
<b>Chi tiết</b>				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000	-	6.200.000	-
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
- Các đối tượng khác	45.945.200	-	45.945.200	-
<b>Cộng</b>	<b>124.350.300</b>	-	<b>124.350.300</b>	-

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	663.378.859	-	689.131.561	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Hàng hóa	394.800.000	-	822.850.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.058.178.859</b>	<b>-</b>	<b>1.511.981.561</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>448.489.229</b>	<b>216.441.619</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	448.489.229	216.441.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.271.282.507</b>	<b>2.107.097.866</b>
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.271.282.507	2.107.097.866
<b>Cộng</b>	<b>5.719.771.736</b>	<b>2.323.539.485</b>



8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.820.769.112</b>	<b>33.000.000</b>	<b>60.483.547.398</b>	<b>119.122.000</b>	<b>72.456.438.510</b>
Số tăng trong năm	-	-	6.538.386.365	-	6.538.386.365
- Mua trong năm			6.538.386.365		6.538.386.365
- Đầu tư XCDĐ hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	374.992.762	-	374.992.762
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					374.992.762
- Điều chuyển sang đơn vị khác					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.820.769.112</b>	<b>33.000.000</b>	<b>67.021.933.763</b>	<b>119.122.000</b>	<b>78.619.832.113</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.222.659.898</b>	<b>33.000.000</b>	<b>33.726.313.731</b>	<b>34.066.682</b>	<b>39.016.040.311</b>
Số tăng trong năm	518.078.001	-	2.882.721.741	10.331.106	3.411.130.848
- Khấu hao trong năm	518.078.001		2.882.721.741	10.331.106	3.411.130.848
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	374.992.762	-	374.992.762
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			374.992.762		374.992.762
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.740.737.899</b>	<b>33.000.000</b>	<b>36.234.042.710</b>	<b>44.397.788</b>	<b>42.052.178.397</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.598.109.214	-	26.757.233.667	85.055.318	33.440.398.199
Tại ngày cuối năm	6.080.031.213	-	30.787.891.053	74.724.212	36.567.653.716

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

75 Quang Trung, P. Hai Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Quý 2 Năm 2019

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>				
Số tăng trong kỳ	-	36.000.000	-	36.000.000
- <i>Mua trong năm</i>		36.000.000		36.000.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>				
- <i>Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác</i>				
- <i>Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư</i>				
- <i>Tăng khác</i>				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>				
- <i>Giảm khác</i>				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>36.000.000</b>	-	<b>36.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ (*)</b>				
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>				
- <i>Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác</i>				
- <i>Kết chuyển từ bất động sản đầu tư</i>				
- <i>Tăng khác</i>				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>				
- <i>Giảm khác</i>				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ (*)	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>36.000.000</b>	-	<b>36.000.000</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>18.867.189.684</b>	<b>18.867.189.684</b>	<b>16.051.159.546</b>	<b>16.051.159.546</b>
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V- TNHH MTV	2.129.607.500	2.129.607.500	2.063.493.800	2.063.493.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.743.290.994	2.743.290.994	2.486.594.662	2.486.594.662
- Công ty TNHH MTV TM và DV Vận tải Kim Ngọc Tài	1.326.660.000	1.326.660.000	1.134.800.000	1.134.800.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	1.309.702.003	1.309.702.003	220.114.996	220.114.996
- Các đối tượng khác	11.357.929.187	11.357.929.187	10.146.156.088	10.146.156.088
<b>Cộng</b>	<b>18.867.189.684</b>	<b>18.867.189.684</b>	<b>16.051.159.546</b>	<b>16.051.159.546</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	638.716.621	116.065.918
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	1.309.702.003	224.965.996
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	550.000.000	-
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.100.000
<b>Cộng</b>		<b>2.498.418.624</b>	<b>342.131.914</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>272.352.617</b>	<b>272.352.617</b>	<b>12.672.217</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	192.470.000	192.470.000	-	-
- Công ty TNHH TM và DV VINADRINK	43.360.000	43.360.000	-	-
- Các đối tượng khác	36.522.617	36.522.617	12.672.217	-
<b>Cộng</b>	<b>272.352.617</b>	<b>272.352.617</b>	<b>12.672.217</b>	<b>-</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	387.955.305	6.093.472.010	1.345.768.656	5.037.623.438	98.035.221
Thuế TNDN	428.856.859	1.001.806.325	812.371.529		618.291.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	43.492.050	43.492.050		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		112.873.246	112.873.246		-
<b>Cộng</b>	<b>816.812.164</b>	<b>7.251.643.631</b>	<b>2.314.505.481</b>	<b>5.037.623.438</b>	<b>716.326.876</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

a. Ngắn hạn

- Trích trước lãi vay phải trả

- Khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước lãi vay phải trả	16.301.370	
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>16.301.370</b>	<b>-</b>



**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>914.950.392</b>	<b>780.155.313</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	138.580.556	24.169.370
- Bảo hiểm xã hội	32.505.954	5.376.000
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	18.690.100	78.859.436
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	725.173.782	671.750.507
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>914.950.392</b>	<b>780.155.313</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>789.473.682</b>	<b>789.473.682</b>	<b>263.157.894,0</b>	<b>1.465.955.264</b>	<b>1.992.271.052</b>	<b>1.992.271.052</b>
Vay ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052
Nợ ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	<b>8.684.210.530</b>	<b>8.684.210.530</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>263.157.894</b>	<b>3.947.368.424</b>	<b>3.947.368.424</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>8.684.210.530</b>	<b>8.684.210.530</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>263.157.894</b>	<b>3.947.368.424</b>	<b>3.947.368.424</b>
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	8.684.210.530	8.684.210.530	5.000.000.000	263.157.894	3.947.368.424	3.947.368.424
<b>Tổng</b>	<b>9.473.684.212</b>	<b>9.473.684.212</b>	<b>5.263.157.894</b>	<b>1.729.113.158</b>	<b>5.939.639.476</b>	<b>5.939.639.476</b>

(\*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

- Số dư tại 30/6/2019 là: 4.473.684.212 đồng

(\* ) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 160419 ngày 16/04/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
- Số dư tại 30/6/2019 là: 5.000.000.000 đồng

(\*\*) Nợ ngân hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>5.104.497.349</b>	<b>7.099.596.961</b>		<b>42.704.094.310</b>
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước			6.738.377.698	-	6.738.377.698
- Trích lập các quỹ		3.391.962.175	(3.833.596.961)		(441.634.786)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức			(3.050.000.000)		(3.050.000.000)
- Phân loại theo TT 200			(216.000.000)		(216.000.000)
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>8.496.459.524</b>	<b>6.738.377.698</b>	<b>-</b>	<b>45.734.837.222</b>
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm			3.056.323.654		3.056.323.654
- Tăng do hợp nhất				923.433.044	923.433.044
- Trích lập các quỹ		2.405.337.698	(3.078.337.698)		(673.000.000)
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>10.901.797.222</b>	<b>6.716.363.654</b>	<b>923.433.044</b>	<b>49.041.593.920</b>



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00
<b>Cộng</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.500.000.000	30.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	30.500.000.000	30.500.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e. Các quỹ Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.901.797.222	8.496.459.524
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	10.901.797.222	8.496.459.524
<b>Cộng</b>	<b>10.901.797.222</b>	<b>8.496.459.524</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**I. DOANH THU**

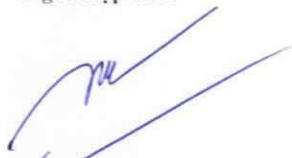
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>39.433.082.222</b>	<b>33.945.558.481</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.433.082.222	33.945.558.481
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>39.433.082.222</b>	<b>33.945.558.481</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.433.082.222	33.945.558.481

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.877.370.663	29.950.985.081
<b>Cộng</b>	<b>35.877.370.663</b>	<b>29.950.985.081</b>
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	87.340.538	151.835.649
Cổ tức, lợi nhuận được chia		27.436.860
<b>Cộng</b>	<b>87.340.538</b>	<b>179.272.509</b>
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	112.223.974	41.422.440
Dự phòng khoản đầu tư tài chính		
Chi phí tài chính khác	4.656.435	
<b>Cộng</b>	<b>116.880.409</b>	<b>41.422.440</b>
5a. CHI PHÍ BÁN HÀNG	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15.716.999
- Chi phí nhân công	390.000.000	1.036.274.051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		16.040.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>390.000.000</b>	<b>1.068.031.718</b>
5b. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.043.771	54.219.022
- Chi phí nhân công	660.800.000	688.919.073
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.136.670	137.811.669
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí	66.858.140	193.955.289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.064.550	101.921.465
- Chi phí khác bằng tiền	113.627.243	173.292.343
- Phân bổ lợi thế thương mại		
	<b>1.280.530.374</b>	<b>1.350.118.861</b>
6. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu lại tiền nhiên liệu		
- Chênh lệch đánh giá lại TS		
- Thanh lý TSCĐ	170.000.000	454.545.455
- Thu nhập khác		14.585.500
<b>Cộng</b>	<b>170.000.000</b>	<b>469.130.955</b>
7. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản góp vốn		
- Chi phí khác	19.159.848	-
<b>Cộng</b>	<b>19.159.848</b>	<b>-</b>

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	608.813.563	350.335.011
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>608.813.563</b>	<b>350.335.011</b>
	VND	VND

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại